|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS PHÚ THỊ** | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊA LÝ 9**  **NĂM HỌC 2019 - 2020** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| Địa lý dân cư | Số câu | 4 |  |  |  |
| Số điểm | 1,0 |  |  |  |
| Tỉ lệ | 10% |  |  |  |
| Địa lý kinh tế | Số câu | 7 | 4 |  |  |
| Số điểm | 1,75 | 1,0 |  |  |
| Tỉ lệ | 17,5% | 105 |  |  |
| Sự phân hóa lãnh thổ | Số câu | 9 | 6 |  |  |
| Số điểm | 2,25 | 1,5 |  |  |
| Tỉ lệ | 22,5% | 15% |  |  |
| Địa lý Hà Nội | Số câu |  |  | 1 |  |
| Số điểm |  |  | 0,25 |  |
| Tỉ lệ |  |  | 2,5% |  |
| Atlat địa lý Việt Nam | Số câu |  |  | 5 |  |
| Số điểm |  |  | 1,25 |  |
| Tỉ lệ |  |  | 12,5% |  |
| Bảng số liệu | Số câu |  |  |  | 3 |
| Số điểm |  |  |  | 0,75 |
| Tỉ lệ |  |  |  | 7,5% |
| Biểu đồ | Số câu |  |  |  | 1 |
| Số điểm |  |  |  | 0,25 |
| Tỉ lệ |  |  |  | 2,5% |
| Tổng (40 câu; 10 điểm; 100%) | | 20 câu  5 điểm  50% | 10 câu  2,5 điểm  25% | 6 câu  1,5 điểm  15% | 4 câu  1 điểm  10% |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS PHÚ THỊ** | **ĐỀ KIỂM TRA ĐỊA LÝ 9**  **NĂM HỌC 2019 - 2020** |

Câu 1: Số lượng các thành phần dân tộc ở nước ta là

A. 54 B. 45 C. 14 D. 86

Câu 2: Địa bàn cư trú của người Mông

A. ở các khu rìa phía đồng bằng

B. trên các sườn núi từ 1000m trở xuống

C. trên các khu vực núi cao

D. ở khu vực vùng đồi thấp

Câu 3: Dân tộc Việt (Kinh) có nhiều kinh nghiệm

A. thâm canh cây lúa nước

B. làm ruộng bậc thang

C. trồng cây công nghiệp, cây ăn quả

D. chăn nuôi và làm nghề thủ công

Câu 4: Đặc điểm đô thị hóa nào dưới đây **không đúng** với nước ta?

A. Các đô thị phần lớn có quy mô vừa và nhỏ

B. Trình độ đô thị hóa thấp

C. Tỉ lệ dân thành thị còn nhỏ

D. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ chậm

Câu 5: Công cuộc Đổi mới ở nước ta được triển khai từ năm

A. 1954, kháng chiến chống Pháp thắng lợi

B. 1960, bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

C. 1975, đất nước hoàn toàn thống nhất

D. 1986, Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam

Câu 6: Đất phù sa ở nước ta có diện tích khoảng

A. 3 triệu ha C. 16 triệu ha

B. 9 triệu ha D. 33 triệu ha

Câu 7: Đất feralit **không** thích hợp với loại cây trồng nào sau đây?

A. Chè C. Cao su

B. Lúa D. Cà phê

Câu 8: Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp **không** bao gồm

A. hệ thống thủy lợi

B. dịch vụ trồng trọt

C. dịch vụ chăn nuôi

D. thị trường tiêu thụ

Câu 9: Loại rừng nào sau đây là rừng đặc dụng?

A. Các dải rừng ngập mặn ven biển

B. Rừng phi lao chắn gió cát ven biển

C. Rừng cao su và rừng trồng bạch đàn

D. Vườn quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên

Câu 10: Trong các nhân tố tự nhiên dưới đây, nhân tố nào có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố công nghiệp?

A. Đất B. Nước C. Khoáng sản D. Sinh vật

Câu 11: Những khó khăn về cơ sở vật chất – kĩ thuật trong phát triển công nghiệp ở nước ta **không** bao gồm

A. trình độ công nghệ còn thấp

B. hiệu quả sử dụng thiết bị chưa cao

C. chủ yếu tập trung ở một số vùng

D. chưa đồng bộ

Câu 12: Các trung tâm dệt may lớn nhất ở nước ta hiện nay là:

A. Hà Nội, Nam Định, Cần Thơ

B. Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng

C. Vinh, Huế, Nha Trang

D. Nam Định, Thanh Hóa, Rạch Giá

Câu 13: Ngành dịch vụ ở nước ta không bao gồm nhóm dịch vụ

A. tiêu dùng C. công cộng

B. sản xuất D. đô thị

Câu 14: Các hoạt động dịch vụ ở nước ta thường tập trung ở những nơi nào sau đây?

A. Giàu tài nguyên khoáng sản

B. Có nhiều di tích lịch sử văn hóa

C. Nhiều làng nghề truyền thống

D. Kinh tế phát triển và dân đông

Câu 15: Tổng chiều dài đường sắt tuyến chính ở nước ta là

A. 2632km B. 2630km C. 2360km D. 3260km

Câu 16: Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích nước ta?

A. 13,4% B. 4,5% C. 15,6% D. 30,7%

Câu 17: Tiểu vùng Tây Bắc thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ có khí hậu

A. nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn

B. nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh nhất nước ta

C. cận xích đạo ẩm gió mùa

D. nhiệt đới ẩm nóng quanh năm

Câu 18: Các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

A. Thái Bình C. Hải Phòng

B. Quảng Ninh D. Nam Định

Câu 19: Ngành nào sau đây không phải là ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng?

A. Chế biến lương thực thực phẩm

B. Sản xuất hàng tiêu dùng

C. Sản xuất vật liệu xây dựng

D. Năng lượng

Câu 20: Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

A. Hoành Sơn C. Tam Điệp

B. Trường Sơn D. Bạch Mã

Câu 21: Thành phố Vinh có vai trò nào sau đây đối với phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ?

A. Trung tâm công nghiệp quan trọng ở phía Bắc của vùng

B. Hạt nhân hình thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ của vùng

C. Trung tâm du lịch lớn ở miền Trung và cả nước

D. Khu công nghiệp tập trung lớn và quan trọng nhất của vùng

Câu 22: Huyện đảo Hoàng Sa là đơn vị hành chính của tỉnh/thành phố nào sau đây?

A. Quảng Nam C. Đà Nẵng

B. Quảng Ngãi D. Khánh Hòa

Câu 23: Dân cư, xã hội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ không có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân cư tập trung đông ở vùng đồng bằng ven biển

B. Giàu kinh nghiệm sản xuất, phòng chống thiên tai

C. Có nhiều thành phần dân tộc với nền văn hóa đa dạng

D. Mật độ dân số cao hơn mật độ dân số chung của cả nước

Câu 24: Tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên giáp với cả Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia?

A. Gia Lai C. Đắk Lắk

B. Lâm Đồng D. Kon Tum

Câu 25: Khó khăn lớn nhất đối với phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên là?

A. đất bạc màu C. nhiều sương muối

B. mùa khô kéo dài D. sông ngắn và dốc

Câu 26: Những tỉnh nào sau đây ở Đông Nam Bộ tiếp giáp với Cam-pu-chia?

A. Bình Dương, Bình Phước C. Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu

B. Tây Ninh, Bình Phước D. Bình Dương, Đồng Nai

Câu 27: Tài nguyên nào sau đây có trữ lượng lớn và giá trị kinh tế cao ở Đông Nam Bộ?

A. Bô xít C. Dầu mỏ

B. Sét - cao lanh D. Nước khoáng

Câu 28: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp giáp với vùng nào sau đây?

A. Đông Nam Bộ C. Tây Nguyên

B. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Bắc Trung Bộ

Câu 29: Loại đất nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Đất phù sa ngọt C. Đất mặn

B. Đất phèn D. Đất feralit

Câu 30: Việt Nam có đường bờ biển dài

A. 2360km B. 2630km C. 3260km D. 4600km

Câu 31: Hà Tây sát nhập vào Hà Nội vào năm nào sau đây?

A. 1954 B. 1976 C. 2008 D. 2009

Câu 32: Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 16, hãy cho biết các dân tộc ít người nào sau đây cư trú chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

A. Gia-rai, Ê-đê, Chăm, Ra-glai, Chu-ru

B. Tày, Nùng, Thái Mường, Dao, Mông

C. Khơ-me, Chăm, Hoa, Cơ-ho, Rơ-măm

D. Ba-na, Xơ-đăng, Bru-Vân Kiều, Xtiêng.

Câu 33: Dưạ vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 15, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có mật độ dân số cao bậc nhất cả nước?

A. An Giang, Kiên Giang, Cà Mau

B. Thái Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh

C. Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Thanh Hóa

D. Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang

Câu 34: Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 17, hãy cho biết Tây Nguyên có khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây?

A. Lao Bảo C. Xa Mát

B. Bờ Y D. Tây Trang

Câu 35: Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nào sau đây là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ

B. Đồng bằng sông Hồng

C. Đông Nam Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 36: Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết những tỉnh/thành phố nào sau đây dẫn đầu về sản lượng nuôi trồng thủy sản?

A. Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận

B. Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ

C. Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình

D. An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ

Câu 37: Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta giai đoạn 1999 - 2014

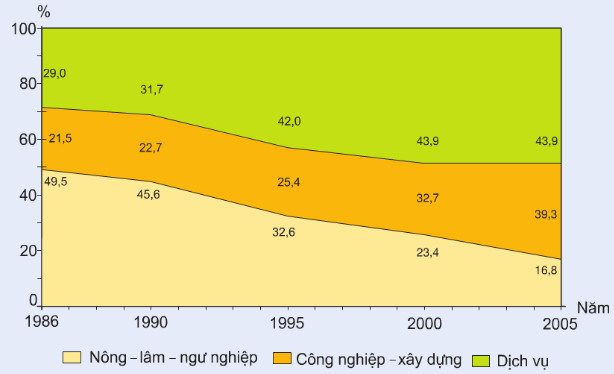
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2002** | **2005** | **2009** | **2014** |
| Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%) | 1,63 | 1,32 | 1,33 | 1,08 | 1,03 |

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta, giai đoạn 1999 - 2014?

A. Biểu đồ tròn C. Biểu đồ miền

B. Biểu đồ cột D. Biểu đồ kết hợp

Câu 38: Cho biểu đồ sau về tình hình kinh tế nước ta:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô, cơ cấu GDP nước ta phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2002 - 2014

B. Quy mô GDP nước ta phân theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2002 - 2014

C. Tốc độ tăng trưởng GDP nước ta phân theo ngành kinh tế , giai đoạn 2002 - 2014

D. Cơ cấu GDP nước ta phân theo ngành kinhtế, giai đoạn 2002 - 2014

Câu 39: Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản nước ta, giải đoạn 1990 - 2014

(Đơn vị: nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản lượng** | **Năm** | | | | |
| **1990** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Tổng số | 890,6 | 2250,5 | 3465,9 | 5142,7 | 6333,2 |
| Khai thác | 728,5 | 1660,9 | 1987,9 | 2414,4 | 2920,4 |
| Nuôi trồng | 162,1 | 589,6 | 1478,0 | 2728,3 | 3412,8 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Sản lượng thủy sản tăng hơn 21 lần so năm 2014 với năm 1990

B. Sản lượng thủy sản khai thác tăng 7,1 lần so năm 2014 với năm 1990

C. Thủy sản khai thác luôn vượt thủy sản nuôi trồng về sản lượng

D. Từ năm 2010 trở đi, sản lượng nuôi trồng vượt sản lượng khai thác

Câu 40: Cho bảng số liệu:

Số thuê bao điện thoại và internet ở nước ta, giai đoạn 2005 - 2014

(Đơn vị: nghìn thuê bao)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tiêu chí** | |
| Số thuê bao điện thoại | Số thuê bao internet |
| 2005 | 15845,0 | 210,0 |
| 2010 | 124311,1 | 3643,7 |
| 2014 | 142548,1 | 6000,5 |

Nhận xét nào sau đây đúng về số thuê bao điện thoại và internet ở nước ta, giai đoạn 2005 - 2014?

A. Số thuê bao điện thoại tăng 28 lần

B. Số thuê bao internet tăng 8,9 lần

C. Số thuê bao điện thoại tăng chậm hơn thuê bao internet

D. Số thuê bao điện thoại tăng nhanh hơn thuê bao internet

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS PHÚ THỊ** | **ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊA LÝ 9**  **NĂM HỌC 2019 - 2020** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1A | 2C | 3A | 4D | 5D | 6A | 7B | 8D | 9D | 10C |
| 11B | 12B | 13D | 14D | 15A | 16D | 17A | 18B | 19D | 20D |
| 21B | 22C | 23D | 24D | 25B | 26B | 27C | 28A | 29B | 30C |
| 31C | 32B | 33B | 34B | 35D | 36D | 37B | 38D | 39D | 40C |